

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 130 /2024/DS-PT

Ngày 25 - 6- 2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương

Các Thẩm phán:

Ông Cao Minh Vỹ

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở **Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hà Thị T**, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: **Tổ A ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

2. *Bị đơn:* Bà **Vũ Thị Ngọc T1**, sinh năm 1987 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt) và ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1986 (có mặt);

Cùng địa chỉ: **Tổ A thôn L, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

3. *Người làm chứng:* Ông **Lê Trương H**, sinh năm 1976 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: **Tổ A ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

-Người kháng cáo: Đồng bị đơn ông **Nguyễn Văn Q**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Hà Thị T** trình bày và xác định yêu cầu khởi kiện như sau:*

Từ tháng 5/2022 đến tháng 11/2022 vợ chồng bà T1, ông Q có vay của bà Hà Thị T với tổng số tiền là 1.750.000.000đ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, với lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, vay không thế chấp gì, bà T đã giao đủ tiền. Do là chỗ quen biết, thân thiết như chị em trong nhà nên khi vay không lập giấy tờ gì. Kể từ khi vay cho đến nay bà T1, ông Q không thanh toán cho bà T khoản tiền gốc nào, bà T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà T1, ông Q vẫn không trả nợ. Vào ngày 28/8/2023 bà T1, ông Q đã ký “Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ” với tổng số tiền nợ là 1.750.000.000đ, cam kết trả trước 100.000.000đ được chia làm 02 lần: Vào ngày 30/9/2023 sẽ trả 50.000.000đ, cuối tháng 12/2023 sẽ trả 50.000.000đ; số tiền còn lại sẽ trả hàng năm, mỗi năm trả 200.000.000đ. Tuy nhiên đến ngày 30/9/2023 bà T1, ông Q vẫn không trả bất cứ khoản nợ nào cho bà T. Toàn bộ số tiền cho vay là của riêng bà T, không liên quan gì đến chồng bà T là ông Lê Trương H.

Bà Hà Thị T khởi yêu cầu bà Vũ Thị Ngọc T1, ông Nguyễn Văn Q phải trả nợ cho bà T số tiền gốc là 1.750.000.000đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi suất tạm tính từ tháng 11/2022 cho đến tháng 10/2023 là 320.833.334đ (Ba trăm hai mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba bốn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất cho đến thời điểm xét xử.

Bị đơn bà Vũ Thị Ngọc T1 trình bày:

Từ tháng 01/2022 đến ngày 6/7/2023 bà T1 đã vay tiền của bà T làm nhiều lần với tổng số tiền là 1.700.000.000đ, hai bên không lập giấy tờ gì, lãi suất từ 6% đến 12%/tháng, mỗi lần vay bà T1 đều trả lãi suất cho bà T nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền. Do vợ chồng bà T1 làm ăn thua lỗ nên dẫn đến không có khả năng trả nợ, bà T đã làm đơn gửi đến Công an tỉnh B để tố cáo bà T1 về tội lừa đảo. Sau khi điều tra, xác minh thì bà T1 không phải lừa đảo mà do làm ăn thua lỗ, vợ chồng nợ số tiền quá lớn nên xin bà T cho trả dần. Bà T yêu cầu phải ký giấy nợ và vợ chồng bà T1, ông Q1 đã ký vào “Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ” ngày 28/8/2023 với số tiền là 1.750.000.000đ, cam kết trả trước 100.000.000đ. Hiện nay bà T1 không có việc làm nên không trả được nợ. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà T1, ông Q phải trả nợ 1.750.000.000đ thì bà T1 đồng ý trả nhưng xin trả dần. Còn về tiền lãi suất thì bà T1 xin không tính lãi suất, vì quá trình vay bà T1 cũng đã thanh toán tiền lãi suất cho bà T rất nhiều lần.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Vũ Thị Ngọc T1, ông Nguyễn Văn Q:

Buộc bà Vũ Thị Ngọc T1 phải trả nợ cho bà Hà Thị T với tổng số tiền là 978.950.000đ (Chín trăm bảy mươi tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 875.000.000đ, tiền lãi suất từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/01/2024 là 103.950.000đ.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả nợ cho bà Hà Thị T với tổng số tiền là 978.950.000đ (Chín trăm bảy mươi tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng),

trong đó tiền gốc là 875.000.000đ, tiền lãi suất từ ngày 01/11/2022 đến ngày 31/01/2024 là 103.950.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án, v/v tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07-3-2024, ông **Nguyễn Văn Q** nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại do ông không vay khoản tiền như trong quyết định đã tuyên. Ông **Q** yêu cầu xem xét khoản tiền mà ông phải có nghĩa vụ trả cho bà **T**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đồng bị đơn ông **Nguyễn Văn Q** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà **Hà Thị T** thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà **Vũ Thị Ngọc T1**, ông **Nguyễn Văn Q** phải trả cho bà **T** số tiền nợ gốc là 1.750.000.000 (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng và 4.866.666 (bốn triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng tiền lãi suất (sau khi được tính toán khấu trừ) tính từ ngày 01-12-2022 đến ngày 01-02-2024 với mức lãi suất là 10%/năm. Tổng số tiền gốc và lãi bà **T** yêu cầu ông **Q** bà **T1** phải trả là 1.754.866.666 (một tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà **T** cùng cấp cho Tòa án các bản giấy được in ra từ chụp màn hình điện thoại chứng minh việc bà **T1** ông **Q** có trả cho bà **T** tổng số tiền lãi là 199.300.000 (một trăm chín mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng (cấp sơ thẩm xác định là 198.800.000 (một trăm chín mươi tám triệu tám trăm nghìn) đồng là có chênh lệch 500.000 đồng do bà **T** cộng sai.

-Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đồng bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà **Vũ Thị Ngọc T1** phải trả nợ cho bà **Hà Thị T** với tổng số tiền là 877.433.333 đồng (tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, trong đó tiền gốc là 875.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01-12-2022 đến ngày 01-02-2024 sau khi được tính toán khấu trừ là 2.433.333 đồng.

Buộc ông **Nguyễn Văn Q** phải trả nợ cho bà **Hà Thị T** với tổng số tiền là 877.433.333 đồng (tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, trong đó tiền gốc là 875.000.000 đồng và tiền lãi từ

ngày 01-12-2022 đến ngày 01-02-2024 sau khi được tính toán khấu trừ là 2.433.333 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Đơn kháng cáo của ông **Nguyễn Văn Q** nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Đồng bị đơn bà **Vũ Thị Ngọc T1** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt bà **T1**.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn Q**:*

[2.1] Đối với yêu cầu của ông **Q** về việc cho rằng ông **Q** không vay tiền thì thấy: Theo “giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ” ngày 28-8-2023 (BL 03-TA) do bà **T** cung cấp được ông **Q** và bà **T1** thừa nhận là chính ông bà đã ký, ghi rõ họ tên vào chứng cứ nêu trên với nội dung xác nhận ông bà có vay của bà **T** khoản tiền 1.750.000.000 đồng từ tháng 5-2022 đến tháng 11-2022. Khoản nợ này là nợ chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Ông **Q** bà **T1** chưa trả được cho bà **T** khoản tiền nào. Ông **Q** cũng thừa nhận chính ông là người viết dòng chữ “Chúng tôi cam kết trả nợ đúng theo bản thỏa thuận trên”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Q** cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh ông không cùng bà **T1** vay khoản tiền 1.750.000.000 đồng của bà **T**. Kháng cáo của ông **Q** về nội dung này là không được chấp nhận.

[2.2] Ông **Q** yêu cầu xem xét khoản tiền gốc và lãi mà ông có nghĩa vụ trả cho bà **T**: Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Xem xét việc nguyên đơn yêu cầu trả khoản tiền nợ gốc và lãi như sau:*

[3.1] Đối với khoản tiền nợ gốc:

Bà **T** cho rằng bà có cho ông **Q** bà **T1** vay khoản tiền 1.750.000.000 đồng từ tháng 05-2022 đến tháng 11-2022. Bà đã thông báo cho ông **Q** bà **T1** trả lại tiền sau khi kết thúc tháng 11-2022 nhưng ông **Q** bà **T1** không thực hiện dẫn đến việc ngày 28-8-2023 các bên cùng xác nhận và cam kết trả nợ theo chứng cứ đã nêu bên trên. Lời trình bày này của bà **T** được bà **T1** thừa nhận. Bà **T1** cũng đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà **T**, chỉ xin được trả dần.

Đối với ông **Q** thì như mục [2.1] đã phân tích bên trên thì có cơ sở xác định có việc ông **Q** cùng bà **T1** vay khoản tiền 1.750.000.000 đồng của bà **T**.

Cấp sơ thẩm buộc bà **T1**, ông **Q** có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cho bà **T** là có căn cứ.

[3.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi:

Như đã phân tích tại mục [3.1] thì có việc ông Q bà T1 vay tiền của bà T từ tháng 05-2022 đến tháng 11-2022. Việc bà T yêu cầu ông Q bà T1 phải trả lãi là có cơ sở. Cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi theo yêu cầu của bà T từ ngày 01-12-2022 là phù hợp quy định của pháp luật.

Bà T cho rằng bà cho ông Q bà T1 vay với mức lãi thỏa thuận miệng 3%/tháng. Quá trình làm việc tại Tòa án bà T1 khai mức lãi suất thỏa thuận miệng từ 6%-12% và không ai đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy đây thuộc trường hợp có tranh chấp về lãi suất nên mức lãi suất áp dụng là 10%/năm. Cấp sơ thẩm xác định, tính toán với mức lãi 20%/năm là chưa phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Q bà T1 trả lãi 10%/năm trên số tiền nợ gốc theo mốc thời gian từ 01-12-2022 đến ngày 01-02-2024 (ngày xét xử sơ thẩm). Xét, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ ngày 01-12-2022 đến ngày 01-02-2024 là 14 tháng:

$1.750.000.000 \times 10\%/\text{năm} \times 14 \text{ tháng} = 204.166.666 \text{ đồng}$

Bà T thừa nhận có nhận của bà T1 ông Q 199.300.000 đồng tiền lãi. Tại cấp sơ thẩm bà T1 không yêu cầu tính toán lại phần tiền lãi mà bà đã trả cho bà T, cũng không kháng cáo bản án. Tại cấp phúc thẩm bà T1 cũng không có ý kiến gì và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy cần căn trừ số tiền lãi mà bà T1 ông Q đã thanh toán theo sự thừa nhận của bà T là 199.300.000 đồng. Số tiền lãi mà bà T1 ông Q còn có nghĩa vụ trả tiếp cho bà T là $204.166.666 \text{ đồng} - 199.300.000 \text{ đồng} = 4.866.666 \text{ đồng}$.

[4] Tổng số tiền gốc và lãi ông Q bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà T là: $1.750.000.000 \text{ đồng} + 4.866.666 \text{ đồng} = 1.754.866.666 \text{ đồng}$. Khoản nợ này là nợ chung của ông Q bà T1 trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù ông Q bà T1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 87/2023/QĐST- HNGĐ ngày 04-8-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tuy nhiên ông Q bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung. Khoản nợ mà ông bà vay của bà T là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng cấp sơ thẩm chia đôi khoản tiền nợ gốc và lãi cho mỗi người phải có nghĩa vụ trả là chưa phù hợp. Trường hợp này cần tuyên buộc ông Q bà T1 cùng phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên về nghĩa vụ trả nợ trong phần Quyết định của bản án cho phù hợp. Từ phân tích, nhận định trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn Q, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q bà T1 phải nộp án phí có giá ngạch trên số tiền có nghĩa vụ thanh toán cho bà T.

-Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn Q được chấp nhận nên ông Q không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn Q**; sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 01-02-2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, **tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, như sau:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Hà Thị T** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà **Vũ Thị Ngọc T1**, ông **Nguyễn Văn Q**.

Buộc bà **Vũ Thị Ngọc T1** và ông **Nguyễn Văn Q** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Hà Thị T** số tiền 1.754.866.666 (một tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng (trong đó bao gồm 1.750.000.000 đồng tiền nợ gốc và 4.866.666 đồng tiền lãi suất)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Vũ Thị Ngọc T1** và ông **Nguyễn Văn Q** phải nộp 64.645.999 (sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi chín) đồng.

- Hoàn trả lại cho bà **Hà Thị T** số tiền 36.708.000 (ba mươi sáu triệu bảy trăm lẻ tám nghìn) đồng tạm ứng án phí bà **T** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007468 ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, **tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Nguyễn Văn Q** không phải nộp. Hoàn trả lại cho ông **Q** 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003062 ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, **tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2023/QĐ-BPKCTT ngày 30-10-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, **tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** về “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

5. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25-6-2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TX. Phỳ Mỹ;
- Chi cục THADS TX. Phỳ Mỹ;
- Cốc đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÃT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÁN TÒA**

Bùi Thị Thương